

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

### SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Công văn số 2032/UBND-NCTH ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 79/UBND-NCTH ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc chủ trương cho Sở Xây dựng thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 230/CV-PV ngày 09/9/2024 của Viện Kinh tế xây dựng về việc thông báo kết quả tính toán đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy

và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Viện Kinh tế xây dựng tại Văn bản số 244/CV-PV ngày 23/9/2024,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang để làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

**Điều 3.** Quy định chuyên tiếp:

Việc chuyên tiếp áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2024.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng QLĐT, KTHT cấp huyện;
- Các Ban QLDA ĐTXD cấp huyện;
- Website Sở xây dựng;
- Lưu: VP, QLXD.

file.docx

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Phong**



TP. HCM, ngày 23 tháng 9 năm 2024

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
HẬU GIANG**

CHỦ ĐẦU TƯ:

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

**VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG**

BỘ XÂY DỰNG  
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
HẬU GIANG

(Theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Phong

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC  
TRẦN MẠNH HÀ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2024

# ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chi tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí

- Việc phân chia vùng theo quy định phân vùng của Chính phủ về lương tối thiểu vùng.

- Việc xác định nhóm nhân công, công tác xây dựng; quy đổi giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chi tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

\* HCB : Hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.3 Phụ lục số IV - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Các Thành phố Vị Thanh, Ngã Bảy, các huyện Châu Thành và Châu Thành A	Thị xã Long Mỹ, các huyện Vị Thủy, Long Mỹ và Phụng Hiệp
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>						
<b>1</b>	<b>Nhóm I</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	155.658	148.882
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	183.676	175.680
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	216.364	206.945
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	<b>236.600</b>	<b>226.300</b>
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	256.836	245.655
	Nhân công 4,5/7 nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	279.406	267.242
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	301.976	288.830
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	358.013	342.428
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	421.833	403.469
<b>2</b>	<b>Nhóm II</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	170.395	164.539
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	201.066	194.157
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	236.849	228.710
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	<b>259.000</b>	<b>250.100</b>
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	281.151	271.490
	Nhân công 4,5/7 nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	305.859	295.348
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	330.566	319.207
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	391.908	378.441
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	461.770	445.902
<b>3</b>	<b>Nhóm III</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	173.092	169.868
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	204.249	200.445
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	240.598	236.117
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	<b>263.100</b>	<b>258.200</b>
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	285.602	280.283

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Các Thành phố Vị Thanh, Ngã Bảy, các huyện Châu Thành và Châu Thành A	Thị xã Long Mỹ, các huyện Vị Thủy, Long Mỹ và Phụng Hiệp
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công 4,5/7 nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	310.700	304.914
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	335.799	329.545
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	398.112	390.697
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	469.080	460.343
<b>4</b>	<b>Nhóm IV</b>						
	<b>Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	179.342	174.145
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	211.624	205.491
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	249.286	242.061
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	<b>272.600</b>	264.700
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	295.914	287.339
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	347.924	337.841
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	412.487	400.533
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	486.017	471.932
	<b>Nhóm lái xe các loại</b>						
	Lái xe 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	231.017	224.322
	Lái xe 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	<b>272.600</b>	<b>264.700</b>
	Lái xe 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	323.424	314.051
	Lái xe 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	381.178	370.131
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>						
<b>2.1</b>	<b>Vận hành tàu, thuyền</b>						
<b>2.1.1</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó</b>						
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	402.829	377.463
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	<b>412.900</b>	<b>386.900</b>
	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	422.971	396.337
<b>2.1.2</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</b>						
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	286.106	271.770
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	<b>323.300</b>	<b>307.100</b>
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	371.938	353.301
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	420.576	399.502
<b>2.1.3</b>	<b>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông</b>						

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Các Thành phố Vị Thanh, Ngã Bảy, các huyện Châu Thành và Châu Thành A	Thị xã Long Mỹ, các huyện Vị Thủy, Long Mỹ và Phụng Hiệp
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1	công	336.408	327.864
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	<b>346.500</b>	<b>337.700</b>
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	356.592	347.536
<b>2.2</b>	<b>Thợ lặn</b>						
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	485.455	462.727
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	<b>534.000</b>	<b>509.000</b>
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	601.964	573.782
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	674.782	643.191
<b>2.3</b>	<b>Kỹ sư</b>						
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1	công	201.357	200.571
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	227.534	226.646
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	253.710	252.720
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,4	công	<b>281.900</b>	<b>280.800</b>
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8		4,5/8	1,465	công	294.988	293.837
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	308.076	306.874
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	334.253	332.949
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	360.429	359.023
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	388.619	387.103
<b>2.4</b>	<b>Nghệ nhân</b>						
	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	<b>527.000</b>	<b>502.000</b>
	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308